TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 07-Phòng Trắc địa, địa chất

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**77**		**44.981.123**			**12**	**3.023.923**			**48.005.046**	**2.108.400**	**395.600**	**263.800**	**480.000**	**220.000**			**6.880.000**	**10.347.800**	**37.657.246**	
1	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng phòng	6.988.000	19	B	12.742.920			4	1.075.077			13.817.997	559.100	104.900	69.900	138.200	55.000			4.100.000	5.027.100	8.790.897	
2	HL-00476	Phạm Quốc Trường	Phó phòng	6.261.000	18	B	9.614.903			6	1.444.846			11.059.749	500.900	94.000	62.700	110.600	55.000				823.200	10.236.549	
3	HL-02079	Trần Minh Ngạn	Phó phòng	6.843.000	20	A	11.311.650			1	263.192			11.574.842	547.500	102.700	68.500	115.700	55.000			2.780.000	3.669.400	7.905.442	
4	HL-03408	Lê Đình Tám	Phó phòng	6.261.000	20	A	11.311.650			1	240.808			11.552.458	500.900	94.000	62.700	115.500	55.000				828.100	10.724.358	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**479**		**199.346.528**	**36**	**11.970.000**	**28**	**5.815.652**	**150.262**	**2.610.000**	**219.892.442**	**10.279.700**	**1.928.800**	**1.286.200**	**2.199.100**	**1.320.000**	**114.400**	**768.000**	**7.580.000**	**25.476.200**	**194.416.242**	
5	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	Chuyên viên	6.578.000	20	A	9.344.200	2	756.000	1	253.000		870.000	11.223.200	526.300	98.700	65.800	112.200	55.000				858.000	10.365.200	
6	HL-00562	Phạm Minh Quang	Chuyên viên	5.682.000	20	A	8.987.078	2	756.000	1	218.538			9.961.616	454.600	85.300	56.900	99.600	55.000				751.400	9.210.216	
7	HL-01316	Trần Hữu Dương	Chuyên viên	4.745.000	20	A	8.987.078	2	756.000	1	182.500			9.925.578	379.700	71.200	47.500	99.300	55.000				652.700	9.272.878	
8	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	Chuyên viên	5.682.000	19	A	8.538.699	2	756.000	5	1.092.692			10.387.391	454.600	85.300	56.900	103.900	55.000				755.700	9.631.691	
9	HL-02792	Kim Đình Thái	Chuyên viên	5.682.000	20	A	8.987.078	2	756.000	1	218.538		870.000	10.831.616	454.600	85.300	56.900	108.300	55.000				760.100	10.071.516	
10	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	Chuyên viên	5.154.000	20	A	8.987.078			1	198.231			9.185.309	412.400	77.400	51.600	91.900	55.000				688.300	8.497.009	
11	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	Chuyên viên	5.682.000	20	A	8.013.922	2	630.000	1	218.538			8.862.460	454.600	85.300	56.900	88.600	55.000				740.400	8.122.060	
12	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	Chuyên viên	4.982.000	20	C	8.111.047	2	630.000	1	191.615			8.932.662	398.600	74.800	49.900	89.300	55.000				667.600	8.265.062	
13	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	Chuyên viên	5.154.000	20	A	8.987.078	1	315.000	1	198.231			9.500.309	412.400	77.400	51.600	95.000	55.000	28.600		2.780.000	3.500.000	6.000.309	
14	HL-02395	Nghiên Thu Hà	Chuyên viên	5.411.000	20	A	8.013.922	2	630.000	1	208.115	75.131		8.927.168	432.900	81.200	54.200	89.300	55.000				712.600	8.214.568	
15	HL-02791	Phạm Thị Vân	Chuyên viên	5.682.000	20	A	8.013.922	2	630.000	1	218.538	75.131	870.000	9.807.591	454.600	85.300	56.900	98.100	55.000				749.900	9.057.691	
16	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	Chuyên viên	5.767.000	20	A	8.013.922	2	630.000	1	221.808			8.865.730	461.400	86.600	57.700	88.700	55.000				749.400	8.116.330	
17	HL-05042	Lâm Văn Lý	Chuyên viên	4.908.000	20	A	8.013.922			1	188.769			8.202.691	392.700	73.700	49.100	82.000	55.000		556.000		1.208.500	6.994.191	
18	HL-02247	Lê Quý Trường	Chuyên viên	5.154.000	20	A	8.013.922	1	315.000	1	198.231			8.527.153	412.400	77.400	51.600	85.300	55.000	28.600			710.300	7.816.853	
19	HL-02418	Phạm Việt Dũng	Chuyên viên	5.411.000	20	A	8.013.922			1	208.115			8.222.037	432.900	81.200	54.200	82.200	55.000				705.500	7.516.537	
20	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	Chuyên viên	5.154.000	20	A	8.987.078	2	630.000	1	198.231			9.815.309	412.400	77.400	51.600	98.200	55.000				694.600	9.120.709	
21	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	Chuyên viên	4.908.000	20	A	8.013.922	2	630.000	1	188.769			8.832.691	392.700	73.700	49.100	88.300	55.000			1.400.000	2.058.800	6.773.891	
22	HL-02825	Ngô Văn Trung	Chuyên viên	5.411.000	20	B	7.624.564	1	315.000	1	208.115			8.147.679	432.900	81.200	54.200	81.500	55.000	28.600			733.400	7.414.279	
23	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	Chuyên viên	5.154.000	20	A	8.013.922	2	630.000	1	198.231			8.842.153	412.400	77.400	51.600	88.400	55.000			1.400.000	2.084.800	6.757.353	
24	HL-03761	Trần Văn Hùng	Chuyên viên	5.767.000	20	A	8.013.922	1	315.000	1	221.808			8.550.730	461.400	86.600	57.700	85.500	55.000	28.600		2.000.000	2.774.800	5.775.930	
25	HL-03690	Trần Văn Nham	Chuyên viên	5.767.000	20	A	8.013.922	2	630.000	1	221.808			8.865.730	461.400	86.600	57.700	88.700	55.000				749.400	8.116.330	
26	HL-04347	Phạm Văn Tùng	Chuyên viên	5.154.000	20	A	8.013.922	2	630.000	1	198.231			8.842.153	412.400	77.400	51.600	88.400	55.000		212.000		896.800	7.945.353	
27	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	Chuyên viên	4.745.000	20	B	7.624.564			1	182.500			7.807.064	379.700	71.200	47.500	78.100	55.000				631.500	7.175.564	
28	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	Chuyên viên	4.745.000	20	A	8.013.922	2	630.000	1	182.500			8.826.422	379.700	71.200	47.500	88.300	55.000				641.700	8.184.722	
Tổng cộng					**556**		**244.327.651**	**36**	**11.970.000**	**40**	**8.839.575**	**150.262**	**2.610.000**	**267.897.488**	**12.388.100**	**2.324.400**	**1.550.000**	**2.679.100**	**1.540.000**	**114.400**	**768.000**	**14.460.000**	**35.824.000**	**232.073.488**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**